

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 293/2019/HS-PT

Ngày: 07-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Lưu Thúy Ái- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 262/2019/TLPT-HS ngày 18 tháng 10 năm 2019 đối với các bị cáo: D và T.

Do có kháng cáo của bị cáo bị cáo D và T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 26/2019/HS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Bị cáo có kháng cáo:

1) D, sinh năm 1975 tại Long An; Nơi cư trú: Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: làm thuê (cò lúa); Trình độ học vấn: 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông C, sinh năm 1954 (chết) và bà T, sinh năm 1952; vợ Đ, sinh năm 1980; Có 02 con, lớn nhất 1998, nhỏ nhất 2015; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: không; bị bắt tạm giam ngày 05/4/2019, Thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng bảo lãnh ngày 19/6/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2) T (tên gọi khác: C), sinh năm 1987 tại Đồng Tháp; Nơi cư trú: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông H, sinh năm

1936 (chết) và bà L, sinh năm 1942 (chết); vợ Q, sinh năm 1983 và có 01 con, sinh năm 2016; chị, em ruột: có 04 người, bị cáo là con thứ 04; Tiền án: Ngày 20/5/2011 bị Tòa án nhân dân huyện C xử phạt 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” chấp hành hình phạt xong ngày 05/12/2014, chưa thi hành xong các khoản khác của bản án; tiền sự: không; Nhân thân: chưa; bị bắt tạm giam ngày 04/4/2019, Thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng bảo lãnh ngày 14/6/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra trong vụ án có bị cáo P và bị hại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo D làm nghề cò lúa, hưởng hoa hồng, nhưng do muốn có tiền, nên D nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người mua lúa, bị cáo D điện thoại cho bị cáo P và bị cáo T bàn bạc kêu P, T nói là có đất ruộng làm lúa tại xã H, huyện T, để người mua lúa đặc cọc tiền lúa, để D lấy tiền trả nợ cho P 23.000.000 đồng và cho tiền T tiêu xài, nên cả hai đồng ý.

Đến ngày 11/10/2018, D kêu ông H đến xã H để xem và mua lúa vụ Đông xuân của một số hộ dân. Ông H cùng với anh Nguyễn Quốc T1 đến, thì D giới thiệu 02 người bán lúa tên Ngô Quốc P (tên thật P) và Nguyễn Trí C (tên thật T), cả hai nói có diện tích 170 công ở ô bao số 51, thuộc Hợp tác xã H, ấp 5, xã H, huyện T, rồi tất cả đến địa điểm để xem lúa, khi đó D và P chỉ đất ruộng của ông K nói là đất của P và tiếp tục đi khoảng 01km đến đất ruộng của X nói đất của T.

Sau khi xem xong, thì tất cả đến quán cà phê thuộc ấp 5, xã H, huyện T làm hợp đồng, lúc này P khai tên Ngô Quốc P, ngụ ấp V, xã V, còn T khai tên Nguyễn Trí C, ngụ ấp 1, xã T, diện tích mỗi người là 170 công, giống lúa 5451, giá bán 5.000đ/kg, ông H ký tên bên mua, còn P, T ký tên bên bán, D chứng kiến, rồi ông H đưa tiền cọc cho P 70.000.000 đồng, nhận tiền xong P chạy xe một đoạn thì điện thoại cho D đến nhận 47.000.000 đồng (trừ 23.000.000 đồng tiền đã mượn của P). Ông H tiếp tục đưa T 50.000.000 đồng, do hết tiền nên H, D và T đến Ngân hàng để rút thẻ ATM đưa thêm 20.000.000 đồng. Sau khi ông H và T1 về thì T đưa cho D 70.000.000 đồng, D đưa lại T 3.000.000 đồng tiêu xài, T xin thêm 1.000.000 đồng nhưng D không đồng ý.

Đến ngày 14/10/2018, D, T kêu P1 (chưa xác định họ và địa chỉ cụ thể) nói có đất ruộng để chiếm đoạt tiền của ông H. Tại ấp 4, xã H thì D giới thiệu cho ông H là P1 có lúa 5451 diện tích 35 công, giá 4.900 đ/kg. Do tin tưởng nên ông H không xem đất mà làm hợp đồng luôn với P1 và đặt cọc số tiền 14.000.000 đồng, lúc này P1 khai tên Nguyễn Thị Thùy P1, ngụ ấp 1, xã T, huyện T.

Ngày 30/10/2018, ông H qua xem lúa thì phát hiện D, P, T, P1 không ai có đất ruộng để bán lúa, nên làm đơn tố giác.

Ngoài ra với thủ đoạn như trên, bản thân bị cáo D đã chiếm đoạt tiền của các bị hại khác như sau:

1) Ông Lê Văn Đ thông qua ông Nguyễn Văn T2 (không rõ địa chỉ) giới thiệu đến D để mua lúa, nên ngày 22/4/2018Al, D nói có 300 công đất tại xã V, huyện T lúa mới sạ khoảng 01 tháng, loại lúa OM4900, giá bán 5.200 đ/kg, cả hai đến xem đất thì D chỉ đất của người khác, rồi cả hai về nhà của D làm hợp đồng và Đ đặt cọc 90.000.000 đồng, hẹn đến khi nào thu hoạch sẽ trả đủ số tiền còn lại. Đến ngày 25/6/2018Al gần thu hoạch lúa, D điện thoại nói bê đê nên cắt lúa xanh, không có lúa giao nên trả tiền cọc, Ông Đ đồng ý và biết bị lừa đảo và đã đòi nhiều lần đến khoảng tháng 12/2018Al thì D trả được 40.000.000 đồng, đến ngày 10/4/2019 ông Đ làm đơn gửi đến Công an Huyện.

2) Ông Võ Văn B liên hệ với D để mua lúa. D nói có 380 công đất tại xã T, huyện T, nên B hẹn D gặp tại cây xăng “U” thuộc ấp T, xã T, huyện T để đặt cọc 10.000.000 đồng, sau khi đặt cọc xong, trên đường về thông qua người quen thì ông B phát hiện D không có đất ở T nên yêu cầu hủy hợp đồng và đòi tiền cọc lại, nên D đã làm biên nhận nhận nợ và đã trả xong cho ông B trong quá trình điều tra.

3) Ông Nguyễn Anh T3 giới thiệu cho ông Bùi Văn Đ1 là bị cáo D có 245 công đất tại xã T, huyện T, nên ông Đ1 liên hệ gặp D. Ngày 22/11/2018 (nhằm ngày 16/10/2018Al), ông Đ1 cùng ông Nguyễn Thành T4 đến gặp D và cùng đi xem lúa tại xã T, lúc đó D chỉ đất lúa của người khác nói là đất lúa của D và em của D, nên ông T4 hợp đồng và đặt cọc 20.000.000 đồng. Sau đó vài ngày thì D kêu đặt cọc thêm 120.000.000 đồng nhưng ông Đ1 và ông T4 không dám đưa, thấy vậy nên ông T3 kêu ông Đ1 ký nhận số tiền 130.000.000 đồng từ ông T4 đưa cho T3, rồi T3 làm biên nhận 150.000.000 đồng giao lại cho ông Đ1 và T4 (gồm luôn tiền 20.000.000 đồng mà ông

T4 đã đưa cho D, xem như tiền cọc mà ông T4 đã đưa là của T3). Sau khi nhận tiền thì T3 làm hợp đồng với D và đưa tiền cọc 120.000.000 đồng tại ấp 4, xã H, huyện T.

Sau đó, do D điện thoại cho ông T3 kêu đặt cọc thêm 175.000.000 đồng để bán thêm 130 công lúa, nên ngày 28/11/2018 ông T3 cùng ông Đ1 và ông T4 mang tiền đến xã H để gặp D đưa thêm tiền cọc nhưng gặp anh T4 (nhà ở Tân H, không xác định địa chỉ, cũng làm cò lúa) đưa hợp đồng mua bán lúa với D, nên khi D đến thì kêu D lên xe và chở đến Công an huyện trình báo.

Ngày 28/01/2019, D kêu ông T3 cân lúa của bà N được 120 tấn để trừ cọc và T3 đã khấu trừ tiền chênh lệch giá 72.000.000 đồng cho D (D mua lúa bà N 5.500 đ/kg, còn T3 mua của D 6.200 đ/kg), D còn nợ ông T3 48.000.000 đồng, đến ngày 18/4/2019 D làm thỏa thuận trả cho ông T3 8.000.000 đồng, nên chỉ nợ 40.000.000 đồng (Phần tiền cọc 20.000.000 đồng của T4 giao qua cho T3 thì D đã trả xong trước khi khởi tố vụ án).

4) Ngày 04/4/2019 (nhằm ngày 30/02/2019Al) ông Nguyễn Văn Đ2 gặp D và D nói có 300 công đất tại xã Thanh Lợi, nên ông Đ2 đặt cọc tiền lúa 5.000.000 đồng. Đến ngày 05/4/2019 ông Đ2 gặp D làm hợp đồng và đặt cọc thêm 85.000.000 đồng, sau khi đưa tiền thì Đ2 phát hiện bị lừa nên làm đơn gửi Công an Huyện.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 26/2019/HS-ST ngày 03/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự

Tuyên bố bị cáo D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt D: 07 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 05/4/2019 đến 19/6/2019.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 174; Điều 17; điểm h khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự

Tuyên bố bị cáo T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt T: 03 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 04/4/2019 đến 14/6/2019.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 174; Điều 17; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự

Tuyên bố bị cáo P phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt P: 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 4 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo P cho UBND xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố tình vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- *Về trách nhiệm dân sự* : Căn cứ các điều 587, 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo D phải có trách nhiệm trả cho: Nguyễn Văn H 70.000.000 đồng; Nguyễn Anh T3 40.000.000 đồng; Lê Văn Đ 50.000.000 đồng; Nguyễn Văn Đ2 90.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/9/2019 bị cáo T và ngày 16/9/2019 bị cáo D có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm xử các bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; giai đoạn phúc thẩm các bị cáo không cung cấp được những tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của 02 bị cáo; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Bị cáo D trình bày: Bị cáo chỉ xin lỗi các bị hại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo T trình bày: Bị cáo không tranh luận, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt do có con còn nhỏ, hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo D và T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử đối với các bị cáo như sau: Nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc của những người mua lúa, bị cáo đã lừa dối những người bị hại là mình có lúa ruộng muốn bán trong khi các ruộng lúa mà các bị cáo chỉ cho những người bị hại không phải là ruộng lúa của các bị cáo để những người bị hại tin tưởng giao tiền đặt cọc cho các bị cáo, thực tế các bị cáo cũng đã không có lúa để giao cho những người bị hại và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của những người bị hại cụ thể như sau: Các bị cáo D, T cùng chiếm đoạt của ông H 70.000.000 đồng; Các bị cáo D, P cùng chiếm đoạt của ông H 70.000.000 đồng; Bị cáo D chiếm đoạt của ông H 14.000.000 đồng, ông Đ 50.000.000 đồng, ông T3 50.000.000 đồng, ông Đ2 90.000.000 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đã vi phạm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo D và T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo D và bị cáo T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra và đã cân nhắc, xem xét nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, tại phiên tòa các bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Do yêu cầu kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận, nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo D và bị cáo T.

Giữ nguyên Quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 26/2019/HSST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T về hình phạt.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 17; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự

Tuyên bố bị cáo D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt D: 07 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 05/4/2019 đến 19/6/2019.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 174; Điều 17; điểm h khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự

Tuyên bố bị cáo T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt T: 03 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 04/4/2019 đến 14/6/2019.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm:

Các bị cáo D và T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TAND – VKSND huyện T;
- Chi cục thi hành án huyện T;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện T;
- Trại Tạm giam Công an Tỉnh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Bị cáo;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (Trãi).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Hồng Nước